

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/07/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Nguyễn Xuân Đức	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên	
Ông Hoàng Nguyên Ngọc	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 21/09/2017)
Ông Nguyễn Trọng Khoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Nguyễn Anh Lam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2017 và từ nhiệm ngày 18/10/2017)
Ông Phạm Văn Huỳnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/09/2017)
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 30/06/2017)
Ông Nguyễn Anh Lam	Phó Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 18/10/2017)
Ông Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Như Huy	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Phạm Minh Thuận	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 26/04/2017)
Ông Nguyễn Trọng Tiêu	Thành viên	
Ông Quát Văn Quang	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018 từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2017, Công ty đang trích lập thiếu dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 với số tiền là 1,8 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, chỉ tiêu “Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn” đang bị phản ánh thiếu, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2017 và chỉ tiêu “Chi phí tài chính” trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2017 đang bị phản ánh thừa với số tiền là 1,8 tỷ đồng.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã TÀI SẢN số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	115.837.557.103	126.372.449.116
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	63.206.617	485.305.097
111	1. Tiền	63.206.617	485.305.097
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	63.088.684.714	80.862.860.997
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.683.591.830	70.434.522.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	325.190.000	625.319.512
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	4.448.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	32.160.880.391	7.349.934.654
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.080.977.507)	(1.994.915.599)
140	III. Hàng tồn kho	52.662.021.735	44.925.958.965
141	1. Hàng tồn kho	52.662.021.735	44.925.958.965
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	23.644.037	98.324.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	83.489.999
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	23.644.037	14.834.058
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	103.009.884.759	159.022.230.882
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	120.000.000	308.940.577
216	1. Phải thu dài hạn khác	120.000.000	308.940.577
220	II. Tài sản cố định	9.460.922.691	16.928.290.148
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9.460.922.691	16.928.290.148
222	- Nguyên giá	169.108.231.520	187.561.268.639
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(159.647.308.829)	(170.632.978.491)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	92.553.620.000	130.697.029.835
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	132.753.620.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	92.553.620.000	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.056.590.165)
260	IV. Tài sản dài hạn khác	875.342.068	11.087.970.322
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	875.342.068	11.087.970.322
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	218.847.441.862	285.394.679.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		92.706.575.054	161.169.564.945
310	I. Nợ ngắn hạn		92.701.575.054	161.164.564.945
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	26.038.488.478	70.876.231.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	10.511.546.818	13.481.574.898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.107.486.925	4.998.842.959
314	4. Phải trả người lao động		896.020.888	1.860.772.567
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	535.889.860	136.094.843
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.300.874.948	2.318.586.838
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	49.941.003.325	66.122.197.622
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.370.263.812	1.370.263.812
330	II. Nợ dài hạn		5.000.000	5.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	5.000.000	5.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		126.140.866.808	124.225.115.053
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	126.140.866.808	124.225.115.053
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.800.000.000	64.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.800.000.000	64.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	54.514.367.796
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9.133.500.988)	(11.049.252.743)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(11.049.252.743)	8.716.574.803
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.915.751.755	(19.765.827.546)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		218.847.441.862	285.394.679.998

Trần Văn Quân
Người lập



Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.547.830.689		200.847.505.749	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		178.506.364	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	71.547.830.689		200.668.999.385	
11	4. Giá vốn hàng bán	20	66.856.748.080		210.482.026.620	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.691.082.609		(9.813.027.235)	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.186.480.913		71.297.623	
22	7. Chi phí tài chính	22	2.624.567.940		7.055.975.496	
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.681.158.105		4.999.385.331	
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.345.639.971		3.656.055.801	
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		907.355.611		(20.453.760.909)	
31	10. Thu nhập khác	24	1.190.642.338		1.221.207.099	
32	11. Chi phí khác	25	182.246.194		427.543.839	
40	12. Lợi nhuận khác		1.008.396.144		793.663.260	
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.915.751.755		(19.660.097.649)	
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-		105.729.897	
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.915.751.755</u>		<u>(19.765.827.546)</u>	
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	296		(3.050)	

Trần Văn Quân
Người lập

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.915.751.755	(19.660.097.649)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.281.516.391	11.058.823.544
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.803.331.006	5.295.352.770
03	- Các khoản dự phòng		(1.970.528.257)	2.056.590.165
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.232.444.463)	(1.292.504.722)
06	- Chi phí lãi vay		4.681.158.105	4.999.385.331
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.197.268.146	(8.601.274.105)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		36.977.411.973	82.311.021.512
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.736.062.770)	68.448.108.116
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả; thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(52.724.590.611)	(33.860.604.399)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.296.118.253	(2.711.533.276)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.238.363.088)	(4.906.290.488)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(163.022.908)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.400.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.228.218.097)	99.116.404.452
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(3.951.564.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.710.000.001	6.455.454.546
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(39.199.000.000)	(4.448.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.847.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(104.480.036.901)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.599.472.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.841.913	71.297.623
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		26.987.313.914	(106.352.849.278)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		114.571.222.089	101.527.464.822
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(130.752.416.386)	(97.230.763.575)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(15.010.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(16.181.194.297)	4.281.691.247

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(422.098.480)	(2.954.753.579)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		485.305.097	3.440.058.676
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	63.206.617	485.305.097

Trần Văn Quân
Người lập



Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Vốn điều lệ của Công ty là: 64.800.000.000 đồng; tương đương 6.480.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính trong năm của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, buru điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do các công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu, Nhà máy Thủy điện Huội Quảng và Nhà máy Thủy điện Nậm Thi mà Công ty là nhà thầu cung cấp vữa bê tông đã đi vào giai đoạn cuối, khối lượng thi công xây dựng giảm nên gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu cung cấp vữa bê tông của Công ty.

Trong năm, Công ty cũng đã tiến hành thanh lý các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải do không có nhu cầu sử dụng, lợi nhuận từ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ là 1 tỷ đồng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 10). Đồng thời, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7, chuyển khoản cho vay Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 thành khoản đầu tư vào công ty liên kết (xem chi tiết tại Thuyết minh số 11). Do ảnh hưởng của các sự kiện nêu trên tổng giá trị tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 218,4 tỷ đồng, giảm 66,9 tỷ đồng, tương đương 23% so với tổng giá trị tài sản tại ngày 01/01/2017.

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2017, lỗ lũy kế của Công ty là 9,13 tỷ đồng. Sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quảng, Nhà máy Xi măng Mai Sơn và dự án thủy điện Nậm Thi. Việc tập trung quyết toán các công trình sẽ giúp Công ty thu hồi được các khoản công nợ đã tồn đọng từ lâu do chờ quyết toán, dự kiến luồng tiền thu được từ các dự án này sẽ đủ bù đắp cho các khoản nợ đến hạn của Công ty.
- Bắt đầu từ năm 2018, khi các dự án đã đi vào giai đoạn cuối, Công ty dự kiến sẽ chuyển hoạt động kinh doanh chính sang cho thuê máy móc, thiết bị. Hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị cùng với nguồn lực về tài sản sẵn có, địa bàn hoạt động trải rộng, quan hệ khách hàng lâu năm sẽ giúp lãi gộp của Công ty tăng trong thời gian tới.

05 - C
IG TY
KIỂM HƯ
KIỂM
AAS
AN KIỂM

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Sản xuất công nghiệp
Chi nhánh Hoà Bình	Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình	Xây lắp và Sản xuất công nghiệp

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan..., được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, nên Công ty được miễn thuế từ năm 2008 đến năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN từ năm 2012 đến năm 2020.

Trong năm 2017, đối với hoạt động ưu đãi Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm; đối với các hoạt động khác áp dụng thuế suất 20%.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.225.505	23.595.979
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.981.112	461.709.118
	63.206.617	485.305.097

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	6.141.343.983	8.216.332.159
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	2.458.097.485	1.507.803.292
- Chi nhánh Sông Đà 6.01	-	10.672.779.799
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	207.411.751	5.730.344.792
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.876.738.611	44.307.262.388
	32.683.591.830	70.434.522.430
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	8.599.441.468	9.724.135.451

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Việt Hà - Hà Tĩnh	-	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn khảo sát thiết kế và Xây dựng mỏ địa chất	152.600.000	-	152.600.000	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Hà Nội	90.090.000	-	90.090.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Âu Việt	37.500.000	-	37.500.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư CM - Trung tâm Môi trường và Khoáng sản	45.000.000	-	45.000.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	200.129.512	-
	325.190.000	-	625.319.512	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	54.178.175	-	718.379.119	-
Phải thu khác	32.106.702.216	-	6.631.555.535	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	5.921.010.931	-	5.921.010.931	-
- Lãi vay phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	1.217.396.778	-	-	-
- Công ty Cổ phần Licogi13	458.688.927	-	458.688.927	-
- BHXH phải thu người lao động	174.546.559	-	140.354.596	-
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình ⁽¹⁾	1.831.167.056	-	-	-
- Phải thu ông Nguyễn Hữu Chuẩn tiền chuyển nhượng cổ phần ⁽²⁾	22.400.528.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	103.363.965	-	111.501.081	-
	32.160.880.391	-	7.349.934.654	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	308.940.577	-
	120.000.000	-	308.940.577	-

⁽¹⁾ Xem chi tiết tại Thuyết minh số 33.

⁽²⁾ Xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
Các đối tượng khác	379.122.806	10.968.668	369.696.358	87.604.128
	2.091.946.175	10.968.668	2.082.519.727	87.604.128

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.241.092.107	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.700.178.257	-	181.044.110	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.761.352.877	-	40.948.290.791	-
- Tại công trình Thủy điện Lai Châu	20.751.786.335	-	24.216.627.834	-
- Tại công trình Thủy điện Huội Quảng	2.091.506.474	-	1.729.996.223	-
- Tại công trình Thủy điện Nậm Thi	18.436.834.752	-	6.971.892.112	-
- Tại công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn (*)	7.074.985.701	-	7.074.985.701	-
- Tại các Công trình khác	2.406.239.615	-	954.788.921	-
Thành phẩm	200.490.601	-	623.243.908	-
Hàng hoá	-	-	932.288.049	-
	52.662.021.735	-	44.925.958.965	-

(*) Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư. Giá trị ứng trước cho chủ đầu tư xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ	-	83.489.999
	<u>-</u>	<u>83.489.999</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí Trạm trộn tại An Khánh và Nguyễn Xiển	875.342.068	4.458.668.786
- Chi phí phục vụ khai thác Mỏ đá Om Làng - Hoà Bình (*)	-	6.629.301.536
	<u>875.342.068</u>	<u>11.087.970.322</u>

(*) Theo Hợp đồng kinh tế số 1503/2016-HĐKT ngày 15/03/2016 giữa Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 và Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình, Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 sẽ chuyển nhượng toàn bộ cơ sở hạ tầng đã đầu tư tại mỏ đá Om Làng cho Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình khi hoàn thành việc xây dựng.

Theo Biên bản thỏa thuận số 17.06/2016/BBTT ngày 17/06/2016 về việc hợp tác khai thác, sản xuất kinh doanh tại dự án mỏ vôi Thôn Om Làng, xã Cao Dương, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình giữa Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 và Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình, Công ty Cổ phần sông Đà 7.04 thuê lại mỏ của Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình (bên được cấp quyền khai thác) để khai thác.

Trong năm 2017, khi thực hiện hoàn thành cơ sở hạ tầng đã đầu tư tại mỏ đá Om Làng, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 đã bàn giao lại cho Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình theo Hợp đồng kinh tế số 1503/2016-HĐKT ngày 15/03/2016. Chi phí xây dựng, lắp đặt trạm, công cụ dụng cụ Công ty đã thực hiện bàn giao cho Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình là 6.926.465.906 VND, doanh thu ghi nhận trong năm là 7.112.286.928 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.193.228.938	166.537.294.790	18.658.470.820	172.274.091	187.561.268.639
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(1.583.546.538)	(10.099.784.442)	(6.769.706.139)	-	(18.453.037.119)
Số dư cuối năm	609.682.400	156.437.510.348	11.888.764.681	172.274.091	169.108.231.520
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	786.790.370	151.547.093.089	18.131.945.694	167.149.338	170.632.978.491
- Khấu hao trong năm	284.290.844	3.253.873.747	260.046.663	5.119.752	3.803.331.006
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(754.546.243)	(7.517.369.491)	(6.517.084.934)	-	(14.789.000.668)
Số dư cuối năm	316.534.971	147.283.597.345	11.874.907.423	172.269.090	159.647.308.829
Giá trị còn lại	1.406.438.568	14.990.201.701	526.525.126	5.124.753	16.928.290.148
Tại ngày đầu năm	293.147.429	9.153.913.003	13.857.258	5.001	9.460.922.691
Tại ngày cuối năm					

(*) Trong năm 2017, Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu, Nhà máy Thủy điện Huội Quảng và Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đã cơ bản thi công xong, Công ty đang thực hiện các thủ tục quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư. Công ty tiến hành thanh lý các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn không có nhu cầu sử dụng, thu nhập từ thanh lý tài sản trong năm là 4.710.000.001 VND, giá trị còn lại của tài sản thanh lý là 3.664.036.451 VND;

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.205.564.166 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.674.791.263 VND.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	132.753.620.000	(2.056.590.165)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 ⁽¹⁾	-	-	101.753.620.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 ⁽²⁾	-	-	31.000.000.000	(2.056.590.165)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	92.553.620.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 ⁽¹⁾	51.753.620.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 ⁽²⁾	40.800.000.000	-	-	-
	92.553.620.000	-	132.753.620.000	(2.056.590.165)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	43,13%	43,13%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	34,00%	34,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

(1) Theo Nghị quyết số 11/NQ-S74-HĐQT ngày 7/9/2017, Công ty chuyển nhượng 5.000.000 cổ phần cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 11.9/2017/HĐCNCP với giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND.

(2) Trong năm, thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-S74-HĐQT ngày 10/04/2017 và Nghị quyết số 04/NQ-S74-HĐQT ngày 03/05/2017, Công ty bán 200.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 17.4/2017/HĐCNCP ngày 17/04/2017 với giá là 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 2.000.000.000 VND và 2.900.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 cho Công ty Cổ phần Sông Đà 7 theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2017/HĐCNCP/SĐ704-SĐ7 ngày 05/05/2017 với giá là 10.000 VND/cổ phiếu tương ứng với tổng giá trị là 29.000.000.000 VND.

Theo Nghị quyết số 11/NQ-S74-HĐQT ngày 07/09/2017, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định phê duyệt phương án mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 với số lượng 4.080.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, giá mua 10.000 VND/cổ phiếu, tổng giá trị cổ phần nắm giữ là 40.800.000.000 VND, chiếm 34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02. Căn cứ theo Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02, số dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cần trích lập là 1,8 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện đánh giá trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư vào Công ty này do Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 đang trong giai đoạn tập trung đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	-	-	2.387.635.870	2.387.635.870
	-	-	6.595.612.016	6.595.612.016
	-	-	6.803.960.256	6.803.960.256
	5.667.502.491	5.667.502.491	-	-
	835.268.345	835.268.345	15.167.050.129	15.167.050.129
	4.087.174.000	4.087.174.000	4.087.174.000	4.087.174.000
	15.448.543.642	15.448.543.642	35.834.799.135	35.834.799.135
	26.038.488.478	26.038.488.478	70.876.231.406	70.876.231.406
	366.796.200	366.796.200	718.522.534	718.522.534

a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty TNHH Thành Long
- Công ty Cổ phần Bắc Sơn
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phương Nam
- Công ty TNHH Xây dựng Sông Đà 704
- Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam
- Công ty TNHH Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng Spemat
- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	5.949.105.417	5.949.105.417	5.949.105.417	5.949.105.417
	3.961.186.713	3.961.186.713	4.497.182.662	4.497.182.662
	601.254.688	601.254.688	3.035.286.819	3.035.286.819
	10.511.546.818	10.511.546.818	13.481.574.898	13.481.574.898

- Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5
- Phải trả các đối tượng khác

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	nộp trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.779.010.269	832.316.191	3.611.326.460	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.172.578	-	-	-	4.172.578
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.751.123	-	1.751.123	-	-
Thuế tài nguyên	-	95.066.950	14.059.100	109.126.050	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.118.842.039	184.802.394	200.330.086	-	2.103.314.347
	-	4.998.842.959	1.031.177.685	3.922.533.719	-	2.107.486.925

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	535.889.860	93.094.843
- Trích trước chi phí ca máy	-	43.000.000
	535.889.860	136.094.843

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	838.656.289	775.420.129
Các khoản phải trả, phải nộp khác	462.218.659	1.543.166.709
- Cổ tức phải trả	266.014.500	266.014.500
- Các khoản trả hộ Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt	-	462.248.336
- Phải trả, phải nộp khác	196.204.159	814.903.873
	1.300.874.948	2.318.586.838
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

17. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	59.968.197.622	59.968.197.622	87.321.222.089	102.048.416.386	45.241.003.325	45.241.003.325
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	-	-	13.200.000.000	8.700.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000
- Vay cá nhân	6.154.000.000	6.154.000.000	14.050.000.000	20.004.000.000	200.000.000	200.000.000
	66.122.197.622	66.122.197.622	114.571.222.089	130.752.416.386	49.941.003.325	49.941.003.325

	Lãi suất năm		Hình thức đảm bảo		01/01/2017	
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Tài sản thế chấp	45.241.003.325	59.968.197.622	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	VND	9,80%	Tín chấp	4.500.000.000	-	
- Vay ông Nguyễn Hữu Nhuận	VND	7,50%	Tín chấp	-	850.000.000	
- Vay ông Nguyễn Hữu Doanh	VND	7,50%	Tín chấp	-	4.000.000.000	
- Vay ông Phạm Đức Thuận	VND	7,50%	Tín chấp	200.000.000	1.304.000.000	
				49.941.003.325	66.122.197.622	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	VND	Thả nổi	Tài sản thế chấp	45.241.003.325	59.968.197.622
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	VND	9,80%	Tín chấp	4.500.000.000	-
- Vay ông Nguyễn Hữu Nhuận	VND	7,50%	Tín chấp	-	850.000.000
- Vay ông Nguyễn Hữu Doanh	VND	7,50%	Tín chấp	-	4.000.000.000
- Vay ông Phạm Đức Thuận	VND	7,50%	Tín chấp	200.000.000	1.304.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-
- Ông Nguyễn Hữu Doanh	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
- Ông Nguyễn Hữu Nhuận	-	-	850.000.000	850.000.000
- Ông Phạm Đức Thuận	200.000.000	200.000.000	-	-
	4.700.000.000	4.700.000.000	4.850.000.000	4.850.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số dư đầu năm trước (Đã điều chỉnh)	Tăng vốn trong năm trước	Lỗ trong năm trước	Số dư cuối năm trước	Số dư đầu năm nay	Lãi trong năm nay	Số dư cuối năm nay	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn góp của chủ sở hữu	Cộng	
											VND	VND
60.000.000.000	4.800.000.000	-	64.800.000.000	64.800.000.000	-	64.800.000.000	13.516.574.803	54.514.367.796	15.960.000.000	60.000.000.000	143.990.942.599	143.990.942.599
-	-	-	-	-	-	-	(4.800.000.000)	-	-	4.800.000.000	-	-
-	-	-	-	-	-	-	(19.765.827.546)	-	-	-	(19.765.827.546)	(19.765.827.546)
							(11.049.252.743)	54.514.367.796	15.960.000.000	64.800.000.000	124.225.115.053	124.225.115.053
							(11.049.252.743)	54.514.367.796	15.960.000.000	64.800.000.000	124.225.115.053	124.225.115.053
							1.915.751.755	-	-	-	1.915.751.755	1.915.751.755
							(9.133.500.988)	54.514.367.796	15.960.000.000	64.800.000.000	126.140.866.808	126.140.866.808

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sông Đà Miền Bắc	15.200.000.000	23,46%	15.200.000.000	23,46%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.496.000.000	3,85%	2.496.000.000	3,85%
Ông Phạm Đức Thuận	11.225.960.000	17,32%	11.225.960.000	17,32%
Ông Nguyễn Văn Hùng	8.000.000.000	12,35%	8.000.000.000	12,35%
Các cổ đông khác	27.878.040.000	43,02%	27.878.040.000	43,02%
Cộng	64.800.000.000	100%	64.800.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	64.800.000.000	64.800.000.000
- Vốn góp đầu năm	64.800.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	4.800.000.000
- Vốn góp cuối năm	64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.480.000	6.480.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	54.514.367.796	54.514.367.796

19. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	28.696.885.527	148.672.973.635
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	1.607.156.628
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	21.286.160.006	43.100.866.574
Doanh thu cho thuê máy	12.405.039.145	4.902.978.781
Doanh thu khác	9.159.746.011	2.385.023.767
	71.547.830.689	200.668.999.385
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	15.535.258.849	31.686.827.691

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá	28.271.352.718	161.428.150.068
Giá vốn của hoạt động xây lắp	-	1.501.460.855
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	20.400.095.106	41.082.595.291
Giá vốn cho thuê máy	9.742.739.153	4.343.176.696
Giá vốn của hoạt động khác	8.442.561.103	2.126.643.710
	66.856.748.080	210.482.026.620

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.186.480.913	71.297.623
	1.186.480.913	71.297.623

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.681.158.105	4.999.385.331
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.056.590.165)	2.056.590.165
	2.624.567.940	7.055.975.496

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.400.001	92.720.898
Chi phí nhân công	1.784.622.645	2.610.456.001
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	54.400.244	93.702.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.953.086	80.532.960
Thuế, phí và lệ phí	107.786.135	147.755.568
Chi phí dự phòng	86.061.908	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.753.724	381.746.032
Chi phí khác bằng tiền	101.662.228	249.141.623
	2.345.639.971	3.656.055.801

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.045.963.550	1.221.207.099
Các khoản khác	144.678.788	-
	1.190.642.338	1.221.207.099

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	182.246.194	393.041.973
Lãi chậm nộp BHXH	-	34.501.866
	182.246.194	427.543.839

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.915.751.755	(19.660.097.649)
Các khoản điều chỉnh tăng	182.246.194	462.041.973
- Các khoản chi phí không hợp lệ	182.246.194	462.041.973
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.097.997.949)	-
- Chuyển lỗ năm trước	(2.097.997.949)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(19.198.055.676)
Thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty được ưu đãi thuế suất 10%, giảm 50%	-	(19.198.238.421)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Chi nhánh Hòa Bình không được ưu đãi	-	336.345
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	105.729.897
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.172.578	61.465.589
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(163.022.908)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.172.578	4.172.578

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.915.751.755	(19.765.827.546)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.915.751.755	(19.765.827.546)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.480.000	6.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	296	(3.050)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập BCTC hàng năm.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.590.346.704	118.340.436.026
Chi phí nhân công	4.884.295.533	12.652.400.311
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	27.971.132	148.121.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.803.331.006	5.295.352.770
Thuế, phí và lệ phí	107.786.135	147.755.568
Hoàn nhập dự phòng	86.061.908	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.832.732.299	8.596.248.894
Chi phí khác bằng tiền	101.662.228	605.595.318
	36.434.186.945	145.785.910.123

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.206.617	-	485.305.097	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.964.472.221	(2.080.977.507)	78.093.397.661	(1.994.915.599)
Các khoản cho vay	-	-	4.448.000.000	-
	65.027.678.838	(2.080.977.507)	83.026.702.758	(1.994.915.599)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	49.941.003.325	66.122.197.622
Phải trả người bán, phải trả khác	27.344.363.426	73.199.818.244
Chi phí phải trả	535.889.860	136.094.843
	77.821.256.611	139.458.110.709

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản trong đương tiền	63.206.617	-	-	63.206.617
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.763.494.714	120.000.000	-	62.883.494.714
Cộng	62.826.701.331	120.000.000	-	62.946.701.331
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản trong đương tiền	485.305.097	-	-	485.305.097
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.789.541.485	308.940.577	-	76.098.482.062
Các khoản cho vay	4.448.000.000	-	-	4.448.000.000
Cộng	80.722.846.582	308.940.577	-	81.031.787.159

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	49.941.003.325	-	-	49.941.003.325
Phải trả người bán, phải trả khác	27.339.363.426	5.000.000	-	27.344.363.426
Chi phí phải trả	535.889.860	-	-	535.889.860
	77.816.256.611	5.000.000	-	77.821.256.611
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	66.122.197.622	-	-	66.122.197.622
Phải trả người bán, phải trả khác	73.194.818.244	5.000.000	-	73.199.818.244
Chi phí phải trả	136.094.843	-	-	136.094.843
	139.453.110.709	5.000.000	-	139.458.110.709

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	114.571.222.089	101.527.464.822

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	130.752.416.386	97.230.763.575

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất bê tông, cát, đá	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	28.696.885.527	42.850.945.162	71.547.830.689
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	28.271.352.718	38.585.395.362	66.856.748.080
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	425.532.809	4.265.549.800	4.691.082.609
Tài sản bộ phận	50.654.776.166	75.639.045.696	126.293.821.862
Tài sản không phân bổ	-	-	92.553.620.000
Tổng tài sản	50.654.776.166	75.639.045.696	218.847.441.862
Nợ phải trả của các bộ phận	37.183.377.138	55.523.197.916	92.706.575.054
Tổng nợ phải trả	37.183.377.138	55.523.197.916	92.706.575.054

Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên khu vực miền Bắc Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 17)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Mua hàng		6.689.295.698	3.966.572.165
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	1.229.301.191	2.171.266.301
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	2.612.294.233	1.795.305.864
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	2.847.700.274	-
Bán hàng		15.535.258.849	31.686.827.691
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	1.357.854.489	31.644.489.545
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	3.933.106.610	42.338.146
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	10.244.297.750	-

Bàn giao vật tư			1.312.189.574	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết		1.312.189.574	-
Nhượng bán tài sản			909.090.911	
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ		909.090.911	-
Cho vay			39.199.000.000	4.448.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết		39.199.000.000	4.448.000.000
Doanh thu tài chính				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết		-	60.757.778
Nhận chuyển nhượng đầu tư tài chính dài hạn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT		-	132.753.620.000
Chuyển nhượng đầu tư tài chính dài hạn			29.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT		29.000.000.000	-
Góp vốn			40.800.000.000	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết		40.800.000.000	-

Số dư với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		8.599.441.468	9.724.135.451
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	6.141.343.983	8.216.332.159
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết	2.458.097.485	1.507.803.292
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		435.154.688	
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	435.154.688	-
Phải trả người bán ngắn hạn		366.796.200	718.522.534
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT	-	718.522.534
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	366.796.200	-
Phải thu khác		1.831.167.056	
- Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình	Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ	1.831.167.056	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	114.483.721	170.745.040
Thu nhập của những người quản lý khác	307.457.211	608.582.924

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chi tiêu được điều chỉnh hồi tố lại căn cứ theo Quyết định số 1110/QĐ-BCT và Quyết định số 17001/QĐ-BCT về việc Ban hành đơn giá xây dựng công trình năm 2010 - 2015 Dự án thủy điện Lai Châu, Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 5 thực hiện quyết toán điều chỉnh giảm doanh thu bán đá dăm, cát xay phục vụ thi công công trình thủy điện Lai Châu theo Hợp đồng kinh tế số 17/2011/HĐMB/LC/SĐ5-SĐ704 ngày 20/02/2011 và doanh thu bán cốt liệu cho bê tông đầm lăn công trình thủy điện Lai Châu theo Hợp đồng kinh tế số 176/HĐMB/SĐ5-SĐ704 ngày 01/01/2013.

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	70.434.522.430	74.790.710.495
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.481.574.898	8.984.392.236
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(11.049.252.743)	(9.860.411.129)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>	<i>8.716.574.803</i>	<i>9.905.416.417</i>

Trần Văn Quân
Người lập

Quân

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 30 tháng 03 năm 2018